

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2019



IMEXPHARM
Sự cam kết ngay từ đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0277 3851 943



IMEXPHARM

Sự cam kết ngay từ đầu

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

NỘI DUNG:

1. Bảng cân đối kế toán	Trang 01
2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	Trang 05
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Trang 06
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	Trang 08



NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

NĂM 2019

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		779.754.902.383	834.742.066.160
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	75.035.614.726	190.436.654.283
1. Tiền	111		75.035.614.726	60.436.654.283
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	130.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.187.529.260	4.280.825.260
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	6.476.068.160	6.235.578.160
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.03	(2.788.538.900)	(2.172.002.900)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.04	1.500.000.000	217.250.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		329.717.064.645	289.884.339.434
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.05	254.243.682.480	185.494.599.108
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.239.591.813	80.227.308.348
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dựn	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	4.950.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	33.666.029.278	31.712.651.019
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(14.432.238.926)	(12.500.219.041)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		350.457.017.273	323.809.107.094
1. Hàng tồn kho	141	V.07	352.429.048.651	326.982.599.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.972.031.378)	(3.173.492.815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.357.676.479	26.331.140.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	487.308.005	443.234.596
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.379.471.234	24.129.338.389
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.09	490.897.240	1.758.567.104
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.067.419.412.879	939.504.623.313
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.419.733.410	3.550.244.742
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.369.488.670	3.500.000.002
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	50.244.740	50.244.740
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		476.963.731.000	315.304.833.923
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	405.881.869.551	242.576.553.974
- Nguyên giá	222		772.901.475.918	575.112.884.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(367.019.606.367)	(332.536.330.149)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	71.081.861.449	72.728.279.949
- Nguyên giá	228		93.176.416.886	92.835.037.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.094.555.437)	(20.106.757.145)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		490.298.169.896	547.705.487.912
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	490.298.169.896	547.705.487.912
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		51.677.954.400	41.093.514.700
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	50.621.446.700	40.034.396.700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	1.326.668.000	1.326.668.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.16	(270.160.300)	(267.550.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.059.824.173	31.850.542.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	46.059.824.173	31.850.542.036
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		1.847.174.315.262	1.774.246.689.473

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ				
(300 = 310 + 330)	300		288.285.048.243	269.634.123.949
I. Nợ ngắn hạn	310		262.453.980.527	236.477.695.853
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	90.858.539.368	109.020.003.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.421.846.398	8.882.372.011
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	9.188.452.181	12.484.292.871
4. Phải trả người lao động	314	V.19	47.951.699.128	27.817.999.931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	48.304.871.474	61.848.533.123
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	3.303.579.481	2.441.888.370
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	37.579.456.821	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.845.535.676	13.982.606.062
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		25.831.067.716	33.156.428.096
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	550.000.000	550.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.24	25.281.067.716	32.606.428.096

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 430)	400		1.558.889.267.019	1.504.612.565.524
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.558.889.267.019	1.504.612.565.524
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		494.211.590.000	494.211.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		494.211.590.000	494.211.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		601.241.079.354	601.241.079.354
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.420.789.142	2.420.789.142
5. Cổ phiếu quỹ	415		(358.600.000)	(218.600.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		303.579.793.377	281.866.737.047
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157.794.615.146	125.090.969.981
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		407.928.353	407.928.353
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		157.386.686.793	124.683.041.628
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
(440 = 300 + 400)	440		1.847.174.315.262	1.774.246.689.473

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2020



Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KÊ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	535.677.575.830	438.216.264.790	1.428.206.373.424	1.234.684.829.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	19.604.672.913	29.179.840.682	25.751.879.560	49.867.100.156
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		516.072.902.917	409.036.424.108	1.402.454.493.864	1.184.817.729.231
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	327.060.082.844	268.156.591.484	874.534.666.490	715.187.247.219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		189.012.820.073	140.879.832.624	527.919.827.374	469.630.482.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.020.358.286	13.129.306.618	10.084.692.165	18.888.215.287
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	7.930.881.849	7.814.807.069	18.699.624.941	17.598.693.224
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.599.408.685	-	3.727.735.820	1.275.879.713
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	70.669.743.622	59.320.926.551	225.124.875.118	212.133.585.451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	46.548.311.216	38.525.186.420	99.753.066.675	88.183.904.806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		64.884.241.672	48.348.219.202	194.426.952.805	170.602.513.818
11. Thu nhập khác	31	VI.07	245.382.811	1.179.729.711	8.177.907.152	3.419.180.185
12. Chi phí khác	32	VI.08	82.148.976	35.601.258	175.749.326	252.256.271
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		163.233.835	1.144.128.453	8.002.157.826	3.166.923.914
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.09	65.047.475.507	49.492.347.655	202.429.110.631	173.769.437.732
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	13.111.211.418	10.095.833.698	40.042.423.838	35.086.396.104
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		51.936.264.089	39.396.513.957	162.386.686.793	138.683.041.628
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	925	702	2.893	2.470
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh

Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 4/2019	LK từ đầu năm đến Quý 4/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	202.429.110.631	173.769.437.732
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	41.208.658.249	30.515.092.412
- Các khoản dự phòng	03	1.349.704.748	1.196.235.052
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	296.083.244	(469.250.320)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.277.746.820)	(15.899.254.511)
- Chi phí lãi vay	06	3.727.735.820	1.275.879.713
- Các khoản điều chỉnh khác	07	20.000.000.000	19.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	254.733.545.872	209.388.140.078
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(70.695.937.693)	22.334.105.781
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25.446.448.742)	(43.797.978.420)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.148.947.715	(13.724.008.827)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14.253.355.546)	5.187.058.567
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(240.490.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.707.340.260)	(1.275.879.713)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.339.105.925)	(32.083.024.291)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(46.567.754.533)	(13.933.959.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68.632.060.888	132.094.454.149
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(133.036.003.938)	(272.440.024.143)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	9.215.909.092	1.689.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.500.000.000)	(43.817.250.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.297.761.332	221.737.811.648
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.587.050.000)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	33.691.625.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.944.645.690	12.037.505.317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(122.664.737.824)	(48.101.241.268)

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 4/2019	LK từ đầu năm đến Quý 4/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(140.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	378.631.215.425	160.076.187.844
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(341.051.758.604)	(160.076.187.844)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(98.802.718.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(61.363.261.179)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(115.395.938.115)	83.993.212.881
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	190.436.654.283	106.457.131.642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.101.442)	(13.690.240)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	75.035.614.726	190.436.654.283

TP. Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Nguyễn Quốc Định

CN. Dương Hoàng Vũ

CN. Trần Hoài Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 09 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 27) vào ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 04 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.
- Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.287 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.208 người).
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 494.211.590.000 đồng.
- Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 63B - 65B đường số 2, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
2. Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Lô B15/1 - B16/1, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
3. Chi Nhánh 3 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương	Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
4. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
5. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng	Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
6. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa	Số 482 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên	Số 28 Đặng Thai Mai, phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
8. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Số 41 - 43 Nguyễn Khánh Toàn, phường Phước Nguyên, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tên chi nhánh	Địa chỉ
9. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Ninh	Số 131 Nguyễn Thái Học, khu phố 3, Phường 3, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
10. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai	Số K44 Khu Phố 1, phường Bửu Long, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
11. Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 68 - 68A đường Vành Đai Trong, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
12. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương	Số 1362 đường Mỹ Phước Tân Vạn, phường Phú Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
13. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 1	Đường Nguyễn Văn Voi, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
14. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 2	Số 66A Nguyễn Tất Thành, Khóm 3, Phường 1, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
15. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang	Số 16 - 18 Hùng Vương, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
16. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 4	Số 3, Số 4, Block C4, KDC 11D, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
17. Chi Nhánh Cửu Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 69 Phạm Ngọc Thạch, Phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
18. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang	Số 337 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
19. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Đồng Tháp	Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
20. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tiền Giang	Số 226 Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
21. Chi Nhánh Bán Hàng Số 1 TP.HCM - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	3C5 - 4C5, Khu phố 3A, đường Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
22. Chi Nhánh Nghệ An - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Khu ĐTM Tây ĐL Xô Viết Nghệ Tĩnh, Xóm 2, xã Nghi Phú, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
23. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Bình Định	Lô B126 - B127 Khu quy hoạch dân cư đông Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, tỉnh Bình Định
24. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Kháng Sinh Công Nghệ Cao Vĩnh Lộc	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
25. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Công Nghệ Cao Bình Dương	Số 21, đường số 4, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công dược phẩm. Chế biến dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc và nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất thực phẩm chức năng, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn mỹ phẩm;
- Nuôi trồng dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas;
- Sản xuất sữa;
- Hoạt động tài chính;
- Sản xuất, gia công thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là năm tài chính thứ 19 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định:</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
+ Máy móc và thiết bị	03 - 20
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 (ba) năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.
- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước dài hạn là giá trị tiền thuê đất, chi phí cải tạo chi nhánh, phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản, chi phí nội thất văn phòng.
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm (02 năm).
- Chi phí cải tạo chi nhánh, chi phí nội thất văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 (ba) năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu, giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá, chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thương tăng vốn điều lệ.
 - + Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập, sử dụng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
 - + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả ra đồng Việt Nam. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 05 (năm) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 04 (bốn) điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống:
- + Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá theo quy định của chương trình.
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chi phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa không quá 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

19. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.108.904.944	4.438.217.043
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.926.709.782	55.458.434.022
Tiền đang chuyển	-	540.003.218
Các khoản tương đương tiền	-	130.000.000.000
Cộng:	<u>75.035.614.726</u>	<u>190.436.654.283</u>

02. Chứng khoán kinh doanh:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Cổ phiếu		6.476.068.160		6.235.578.160
+ Công ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	239.465.000	10.000	239.465.000
+ Công ty CP Dược Hậu Giang	-	-	6.397	239.510.000
+ Công ty CP dược Mekophar	72.000	6.069.637.900	60.000	5.589.637.900
+ Công ty Dược Phẩm OPC	9.375	166.965.260	9.375	166.965.260
Cộng:		<u>6.476.068.160</u>		<u>6.235.578.160</u>

03. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Cổ phiếu		(2.788.538.900)		(2.172.002.900)
+ Công ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	(62.365.000)	10.000	(37.465.000)
+ Công ty CP dược Mekophar	72.000	(2.726.173.900)	60.000	(2.134.537.900)
Cộng:		<u>(2.788.538.900)</u>		<u>(2.172.002.900)</u>

04. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	1.500.000.000	217.250.000
Cộng:	<u>1.500.000.000</u>	<u>217.250.000</u>

05. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bên liên quan	4.413.140.080	13.608.592.469
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	4.413.140.080	13.608.592.469
Bên thứ ba	249.830.542.400	171.886.006.639
+ Công ty TNHH Khoa Học Dinh Dưỡng Orgalife	40.208.252.051	8.792.918.487
+ Công ty Cổ phần Thương Mại Newzilan	17.366.381.600	-
+ Phải thu các khách hàng khác	192.255.908.749	163.093.088.152
Cộng:	<u>254.243.682.480</u>	<u>185.494.599.108</u>

Nợ xấu:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Nợ gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Nợ gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Dự phòng</u>
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.315.056.683	4.648.466.136	6.666.590.547	10.642.892.313	3.563.930.186	7.078.962.127
<i>Từ 6 tháng đến 1 năm</i>	3.698.904.363	2.589.233.054	1.109.671.309	2.325.898.435	1.628.128.904	697.769.531
<i>Từ 1 năm đến 2 năm</i>	2.363.353.362	1.181.676.681	1.181.676.681	2.813.873.979	1.406.936.989	1.406.936.990
<i>Từ 2 năm đến 3 năm</i>	1.773.227.029	531.968.109	1.241.258.920	423.784.393	94.864.293	328.920.100
<i>Trên 3 năm</i>	3.479.571.929	345.588.292	3.133.983.637	5.079.335.506	434.000.000	4.645.335.506
Các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.882.705.886	1.117.057.507	7.765.648.379	8.964.871.021	3.543.614.107	5.421.256.914
Cộng	20.197.762.569	5.765.523.643	14.432.238.926	19.607.763.334	7.107.544.293	12.500.219.041

06. Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	15.642.374.971	10.417.238.735
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	5.000.000	351.335.000
Lãi dự thu	43.106.302	452.238.673
Phải thu về thuế	336.474.144	1.215.627.284
Phải thu khác	17.639.073.861	19.276.211.327
Cộng:	33.666.029.278	31.712.651.019

07. Hàng tồn kho:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	28.166.118.388	13.571.387.521
Nguyên liệu, vật liệu	202.186.070.567	191.590.665.909
Công cụ, dụng cụ	4.100.876.318	3.800.781.110
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.670.237.076	27.493.068.349
Thành phẩm	103.023.542.433	84.340.602.767
Hàng hóa	1.282.203.869	6.186.094.253
Cộng:	352.429.048.651	326.982.599.909

08. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí sửa chữa	-	-
Các khoản khác	487.308.005	443.234.596
Cộng:	487.308.005	443.234.596

09. Thuế và các khoản khác phải thu/ phải nộp Nhà nước:

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế TNCN nhân viên Công ty	1.758.567.104	-	11.407.461.418	10.139.791.554	490.897.240	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	167.372.727	167.372.727	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	23.435.192.514	23.435.192.514	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	13.732.752.273	13.732.752.273	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-10.095.833.698	40.042.423.838	42.339.105.925		-	7.799.151.611
Thuế TNCN khách hàng	-	790.933.974	8.895.677.102	8.302.832.767	-	1.383.778.309
Các loại thuế khác	-	1.597.525.199	5.638.915.273	7.230.918.211	-	5.522.261
Cộng	1.758.567.104	12.484.292.871	103.319.795.145	105.347.965.971	490.897.240	9.188.452.181

10. Phải thu dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược	50.244.740	50.244.740
Cộng:	50.244.740	50.244.740

11. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	197.814.336.661	266.431.394.221	83.307.255.621	27.559.897.620	575.112.884.123
Tăng trong kỳ	55.250.341.028	129.864.832.879	3.757.785.091	13.913.216.536	202.786.175.534
T.lý, nhượng bán	(3.166.123.900)	-	(1.831.459.839)	-	(4.997.583.739)
Phân loại lại	(752.500.000)	(4.665.165.355)	4.762.665.355	655.000.000	-
Số cuối kỳ	249.146.053.789	391.631.061.745	89.996.246.228	42.128.114.156	772.901.475.918
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(101.506.238.485)	(165.634.605.038)	(52.157.233.274)	(13.238.253.352)	(332.536.330.149)
Khấu hao t.ký	(7.802.568.019)	(19.775.011.359)	(6.775.121.877)	(5.128.158.702)	(39.480.859.957)
T.lý, nhượng bán	3.166.123.900	-	1.831.459.839	-	4.997.583.739
Phân loại lại	24.531.250	4.758.602.855	(4.762.665.355)	(20.468.750)	-
Số cuối kỳ	(106.118.151.354)	(180.651.013.542)	(61.863.560.667)	(18.386.880.804)	(367.019.606.367)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	96.308.098.176	100.796.789.183	31.150.022.347	14.321.644.268	242.576.553.974
Số cuối kỳ	143.027.902.435	210.980.048.203	28.132.685.561	23.741.233.352	405.881.869.551

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 227.167.229.246 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	75.549.435.195	744.712.823	15.098.709.076	1.442.180.000	92.835.037.094
Tăng trong kỳ	-	-	341.379.792	-	341.379.792
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	75.549.435.195	744.712.823	15.440.088.868	1.442.180.000	93.176.416.886
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(5.549.596.467)	(744.712.823)	(13.102.736.188)	(709.711.667)	(20.106.757.145)
Khấu hao t.kỳ	(528.533.000)	-	(978.538.625)	(480.726.667)	(1.987.798.292)
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(6.078.129.467)	(744.712.823)	(14.081.274.813)	(1.190.438.334)	(22.094.555.437)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	69.999.838.728	-	1.995.972.888	732.468.333	72.728.279.949
Số cuối kỳ	69.471.305.728	-	1.358.814.055	251.741.666	71.081.861.449

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.220.010.899 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà V4-V5 KĐT mới Hưng Phú - Cần Thơ	-	1.563.795.454
Máy móc các loại NM SX dược công nghệ cao	403.861.163.236	465.606.055.018
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	68.541.633.876	79.446.154.172
Các máy móc, thiết bị khác	4.955.209.570	1.089.483.268
Tiền thuê đất chi nhánh 1 TPHCM	1.506.124.320	-
Clip giới thiệu về nhà máy EU-GMP	159.000.000	-
Xây dựng dở dang khác	11.275.038.894	-
Cộng:	490.298.169.896	547.705.487.912

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	%	S.lượng	Giá trị	%	S.lượng	Giá trị
Công ty TNHH DP Gia Đại	26,00	-	182.000.000	26,00	-	182.000.000
Công ty CP DP Agimexpharm	32,99	4.234.820	46.631.446.700	32,99	3.176.115	36.044.396.700
Công ty CP NCBT & PTDL ĐTM	23,56	330.800	3.808.000.000	23,56	330.800	3.808.000.000
Cộng			50.621.446.700			40.034.396.700

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Công ty CP DP TW Vidipha	17.978	503.000.000	17.978	503.000.000
Công ty CP DP TV.Pharm	44.602	581.428.000	44.602	581.428.000
Công ty CP Dược Phẩm TW25	1.450	114.550.000	1.450	114.550.000
Ngân Hàng Sacombank	12.501	127.690.000	12.501	127.690.000
Cộng		1.326.668.000		1.326.668.000

16. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Công ty TNHH DP Gia Đại	-	(182.000.000)	-	(182.000.000)
Công ty CP Dược Phẩm TW25	1.450	(86.105.350)	1.450	(85.550.000)
Ngân Hàng Sacombank	12.501	(2.054.950)	12.501	-
Cộng		(270.160.300)		(267.550.000)

17. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê nhà, đất	11.632.367.887	11.984.765.122*
Nội thất văn phòng	10.435.763.103	10.287.731.732
Công cụ, dụng cụ	4.370.203.214	3.226.546.024
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.621.489.969	6.351.499.158
Cộng:	46.059.824.173	31.850.542.036

18. Phải trả người bán ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	-	-
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	-
Bên thứ ba	90.858.539.368	109.020.003.485
+ Novartis (Singapore) PTE	26.574.873.659	17.561.388.603
+ Alcapharm B.V	15.124.338.650	27.115.000
+ China Union	12.336.425.614	-
+ DSM Sinochem	-	16.872.348.020
+ Fresenius Kabi iPSUM S.r.l	-	13.132.406.144
+ Phải trả người bán khác	36.822.901.445	61.426.745.718
Cộng:	90.858.539.368	109.020.003.485

19. Phải trả người lao động:

Quy lương được xác định theo Nghị quyết số 06/NQ-HDQT-IMEX ngày 13 tháng 03 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, chi tiết như sau:

- + Thực phẩm chức năng : 15,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng sản xuất thuốc viên, thuốc gói (thuốc đường uống) : 11,5%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng sản xuất thuốc tiêm tiêu thụ trong nước: dự thầu : 11,5%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng sản xuất thuốc tiêm tiêu thụ trong nước: cắt lỗ : 7,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng sản xuất gia công, sản xuất xuất khẩu (thuốc tiêm) : 5,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng kinh doanh (mua khác, nguyên vật liệu) : 1,0%/ Doanh thu thuần;
- + Thương lương tháng 13 theo thỏa ước lao động tập thể.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí bản quyền	3.239.034.001	3.333.846.833
Chi phí nghiên cứu phát triển thị trường	5.207.508.748	5.558.549.843
Chi phí phải trả khác	39.858.328.725	52.956.136.447
Cộng:	48.304.871.474	61.848.533.123

21. Phải trả ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	615.880.494	581.791.734
Bảo hiểm xã hội	-	2.514.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.387.698.987	1.557.582.636
Cộng:	3.303.579.481	2.441.888.370

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	37.579.456.821	-
+ Sacombank chi nhánh Đồng Tháp	20.000.000.000	-
+ Shinhan Bank chi nhánh Bắc Sài Gòn	3.203.209.781	-
+ Vietinbank chi nhánh Sa Đéc	14.376.247.040	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	-
Cộng:	37.579.456.821	-

23. Phải trả dài hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ dài hạn của khách hàng	550.000.000	550.000.000
Cộng:	550.000.000	550.000.000

24. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Sử dụng trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	32.259.761.430	20.000.000.000	27.065.360.380	25.194.401.050
Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ	346.666.666	-	260.000.000	86.666.666
Cộng:	32.606.428.096	20.000.000.000	27.325.360.380	25.281.067.716

25. Vốn chủ sở hữu:

- Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	49.421.159	49.421.159
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	49.421.159	49.421.159
Số lượng cổ phiếu được mua lại	33.800	19.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.387.359	49.401.359
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

- Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	%	S.lượng	Giá trị	%	S.lượng	Giá trị
Tổng Công Ty Dược Việt Nam - CTCP	22,87	11.305.027	113.050.270.000	22,87	11.305.027	113.050.270.000
Kwe Beteiligungen AG	14,25	7.041.297	70.412.970.000	10,15	5.016.704	50.167.040.000
Balestrand Limited	5,92	2.923.934	29.239.340.000	5,87	2.900.944	29.009.440.000
Cổ đông khác	56,96	28.150.901	281.509.010.000	61,11	30.198.484	301.984.840.000
Cộng	100,00	49.421.159	494.211.590.000	100,00	49.421.159	494.211.590.000

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh; Bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế; Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

- Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	429.781.510.000	601.241.079.354	2.420.789.142	(218.600.000)	265.808.132.605	96.281.347.139	1.395.314.258.240
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	138.683.041.628	138.683.041.628
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	64.430.080.000	-	-	-	-	(64.430.080.000)	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	16.058.604.442	(44.141.809.336)	(28.083.204.894)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	(1.301.529.450)	(1.301.529.450)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018 (Tại ngày 01/01/2019)	494.211.590.000	601.241.079.354	2.420.789.142	(218.600.000)	281.866.737.047	125.090.969.981	1.504.612.565.524
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	162.386.686.793	162.386.686.793
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(98.802.718.000)	(98.802.718.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	21.713.056.330	(29.355.021.325)	(7.641.964.995)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	(1.525.302.303)	(1.525.302.303)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(140.000.000)	-	-	(140.000.000)
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	494.211.590.000	601.241.079.354	2.420.789.142	(358.600.000)	303.579.793.377	157.794.615.146	1.558.889.267.019

Theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ-IMEX ngày 23 tháng 04 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2018, chi tiết như sau:

	Cổ tức bằng tiền	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, p.lợi	Thưởng HDQT&BKS
Tổng số phân phối	98.802.718.000	21.713.056.330	16.641.964.995	1.525.302.303
Tạm ứng/ Tạm trích trong năm 2018	-	-	14.000.000.000	-
Phân phối trong kỳ	98.802.718.000	21.713.056.330	2.641.964.995	1.525.302.303

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc phân phối lợi nhuận cũng như chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền cho cổ đông theo Nghị quyết nêu trên.

Ngoài ra, Công ty đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019.

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	19.935.509.018	19.536.179.950
Ngoại tệ các loại		
+ USD	6.176,99	124.228,10
+ EUR	20.612,12	2.052,00

Chi tiết của khoản nợ khó đòi đã được xử lý như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Năm 2019	399.329.068	-
Năm 2018	1.740.495.870	1.740.495.870
Năm 2017	10.073.518.640	10.073.518.640
Năm 2016	22.700.238	22.700.238
Năm 2015	129.015.174	129.015.174
Năm 2014	6.998.208.339	6.998.208.339
Năm 2013	30.975.000	30.975.000
Năm 2011	127.040.010	127.040.010
Năm 2010	5.665.010	5.665.010
Năm 2009	49.755.029	49.755.029
Năm 2008	220.816.813	220.816.813
Năm 2007	17.510.281	17.510.281
Năm 2006	120.479.546	120.479.546
Cộng:	19.935.509.018	19.536.179.950

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	LK đến Quý 4 Năm 2019	LK đến Quý 4 Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.428.206.373.424	1.234.684.829.387
+ Doanh thu hàng xuất khẩu	505.420.095	12.481.606.939
+ Doanh thu hàng sản xuất	1.319.406.228.849	1.114.081.182.960
+ Doanh thu hàng nhượng quyền	95.936.648.825	67.328.879.801
+ Doanh thu hàng mua bán khác	12.358.075.655	40.793.159.687
Các khoản giảm trừ doanh thu	25.751.879.560	49.867.100.156
+ Chiết khấu thương mại	23.346.466.221	41.998.624.329
+ Hàng bán bị trả lại	2.405.413.339	7.868.475.827
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	1.402.454.493.864	1.184.817.729.231

02. Giá vốn hàng bán:

	LK đến Quý 4 Năm 2019	LK đến Quý 4 Năm 2018
Giá vốn hàng xuất khẩu	277.857.312	5.813.304.799
Giá vốn hàng sản xuất	676.509.649.888	536.484.874.854
Giá vốn hàng nhượng quyền	72.783.042.299	53.358.947.465
Giá vốn hàng mua bán khác	11.020.224.821	29.603.289.353
Giá vốn hàng dùng khuyến mại	113.943.892.170	89.926.830.748
Cộng:	874.534.666.490	715.187.247.219

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

	LK đến Quý 4 Năm 2019	LK đến Quý 4 Năm 2018
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	389.713.877	161.772.844
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.221.753.084	5.420.205.828
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.541.568.504	1.018.282.697
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.598.602	469.250.320
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.054.676.900	269.182.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	522.178.000	10.991.625.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	349.203.198	557.896.598
Cộng:	10.084.692.165	18.888.215.287

04. Chi phí tài chính:

	LK đến Quý 4 Năm 2019	LK đến Quý 4 Năm 2018
Lãi vay	3.727.735.820	1.275.879.713
Chiết khấu thanh toán	13.810.323.743	10.885.301.900
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	237.487.232	3.063.258.361
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	301.681.846	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	619.146.300	(470.610.000)
Lỗi thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	2.802.480.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.250.000	42.383.250
Cộng:	18.699.624.941	17.598.693.224

05. Chi phí bán hàng:

	LK đến Quý 4 Năm 2019	LK đến Quý 4 Năm 2018
Chi phí nhân viên	101.149.659.324	90.936.309.551
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.332.112.163	13.285.814.836
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	622.945.138	917.194.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.639.395.809	4.948.621.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.458.497.114	21.072.429.536
Chi phí khác	80.922.265.570	80.973.215.022
Cộng:	225.124.875.118	212.133.585.451

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	LK đến Quý 4 Năm 2019	LK đến Quý 4 Năm 2018
Chi phí nhân viên	27.821.860.721	25.368.913.381
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.539.175.941	2.765.713.625
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.092.763.197	827.184.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.815.816.727	4.209.534.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.578.876.599	13.562.247.496
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20.000.000.000	19.000.000.000
Chi phí khác	24.904.573.490	22.450.311.527
Cộng:	99.753.066.675	88.183.904.806

07. Thu nhập khác:

	LK đến Quý 4 Năm 2019	LK đến Quý 4 Năm 2018
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	7.652.113.638	1.505.208.335
Các khoản thu nhập khác	525.793.514	1.913.971.850
Cộng:	8.177.907.152	3.419.180.185

08. Chi phí khác:

	LK đến Quý 4 Năm 2019	LK đến Quý 4 Năm 2018
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-
Các khoản chi phí khác	175.749.326	252.256.271
Cộng:	175.749.326	252.256.271

09. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:

	LK đến Quý 4 Năm 2019	LK đến Quý 4 Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và trước trích lập Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	222.429.110.631	192.769.437.732
Trích Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	20.000.000.000	19.000.000.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	202.429.110.631	173.769.437.732

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	LK đến Quý 4 Năm 2019	LK đến Quý 4 Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	202.429.110.631	173.769.437.732
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.837.685.457	1.931.724.786
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	4.054.676.900	269.182.000
Thu nhập tính thuế	200.212.119.188	175.431.980.518
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.042.423.838	35.086.396.104

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	LK đến Quý 4 Năm 2019	LK đến Quý 4 Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế	162.386.686.793	138.683.041.628
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.486.402.415	16.641.964.995
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	142.900.284.378	122.041.076.633
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	49.396.441	49.401.359
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.893	2.470

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính trên cơ sở lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính như nêu trên và số liệu ước tính trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế tương tự như năm tài chính 2018 là 12%. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ.

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại dược phẩm và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Các công ty sau đây là các bên có liên quan với Công ty:

	<u>% sở hữu</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	26,00	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	32,99	Công ty liên kết
Công ty CP NCBT & PT Dược Liệu Đồng Tháp Mười	23,56	Công ty liên kết

01. Phải thu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	4.413.140.080	13.608.592.469
Cộng:	4.413.140.080	13.608.592.469

02. Phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	-
Cộng:	-	-

03. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>LK đến Quý 4 Năm 2019</u>	<u>LK đến Quý 4 Năm 2018</u>
Bán hàng		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	47.779.108.798	23.210.726.715
Mua hàng		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	16.520.642.190	19.434.391.150

TP. Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




CN. Nguyễn Quốc Định